

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN HIỆP HÒA  
TỈNH BẮC GIANG**

Bản án số: 50/2024/HNGĐ-ST

Ngày 18/9/2024

V/v: Ly hôn.

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HIỆP HÒA, TỈNH BẮC GIANG**

**Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Nguyễn Văn Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hoàng Văn Diễm

Ông Nguyễn Công Tân

*Thư ký phiên tòa:* Nguyễn Hoàng Quyền - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang.

*Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hiệp Hòa tham gia phiên tòa:* Ông Giáp Văn Hùng - Kiểm sát viên

Trong ngày 18 tháng 9 năm 2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 164/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2024 về việc ly hôn, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 49/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2024, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Chị Dương Thị H, sinh năm 1973 (có mặt)

**Bị đơn:** Anh Ngô Văn T, sinh năm 1971 (có mặt)

Cùng nơi thường trú: TDP C, thị trấn B, huyện H, tỉnh Bắc Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

- Trong đơn khởi kiện yêu cầu giải quyết việc ly hôn, bản tự khai và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Dương Thị H trình bày:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Ngô Văn T, kết hôn theo phong tục tập quán của địa phương tháng 9 năm 1990. Hai bên không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi kết hôn theo phong tục tập quán, chị về nhà anh T làm dâu ngay, vợ chồng chung sống với gia đình anh T đến năm 1992 thì vợ chồng ra ở riêng.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do thường xuyên bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên đánh, chửi nhau. Vợ chồng ly thân từ năm 2019 đến nay, không ai quan tâm đến ai.

Tại đơn khởi kiện chị đề nghị Tòa án giải quyết việc ly hôn.

Tại phiên tòa hôm nay chị yêu cầu Tòa án tuyên bố chị và anh **Ngô Văn T** không phải là vợ chồng.

+ Về con chung: Chị xác định có hai con chung là **Ngô Văn X**, sinh năm 1995 và **Ngô Văn N**, sinh năm 1997. Hiện nay cả hai con chung đã lập gia đình và đều lao động bình thường. Chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

+ Về tài sản, các nghĩa vụ chung về tài sản, chị **H** xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**- Bị đơn tại bản tự khai và phiên tòa hôm nay anh **Ngô Văn T** trình bày:**

+ Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị **Dương Thị H**, kết hôn theo phong tục tập quán của địa phương tháng 9 năm 1990. Hai bên không đăng ký kết hôn, sau khi kết hôn theo phong tục tập quán chị **H** về nhà anh làm dâu ngay, vợ chồng chung sống với gia đình nhà anh đến năm 1992 thì ra ở riêng.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2019 thì mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn do vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm, đánh cãi, chửi nhau. Vợ chồng ly thân từ năm 2019 đến nay, chị **H** yêu cầu Tòa án không công nhận chị **H** và anh là vợ chồng anh đồng ý.

+ Về con chung: Vợ chồng anh có hai con chung là **Ngô Văn X**, sinh năm 1995 và **Ngô Văn N**, sinh năm 1997. Hiện nay cả hai con chung đã lập gia đình và đều lao động bình thường. Anh không yêu cầu giải quyết về con chung.

+ Về tài sản, các nghĩa vụ chung về tài sản anh **T** xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, KSV phát biểu ý kiến và xác định về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, HĐXX kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án là hoàn toàn đúng quy định của pháp luật; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng, đối với nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định.

Về nội dung vụ án: Đại diện VKS đề nghị HĐXX căn cứ Điều 9; khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1, Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 35/2000/NQ – QH10 ngày 09/6/2000 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị **Dương Thị H** và anh **Ngô Văn T** là vợ chồng.

2. Về án phí: Chị **Dương Thị H** phải chịu theo quy định pháp luật.

Đề nghị tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ và các chứng cứ được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

### [1]. Về tố tụng:

Căn cứ đơn khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo. Ban đầu Tòa án xác định là quan hệ tranh chấp hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án các đương sự đều yêu cầu không công nhận vợ chồng. Vì vậy Tòa án giải quyết việc không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự là có căn cứ. Anh **T** có hộ khẩu thường trú tại **thôn T, thị trấn B, huyện H, tỉnh Bắc Giang** nên căn cứ vào Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hiệp Hòa, tỉnh Bắc Giang là có căn cứ.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Chị **Dương Thị H** và anh **Ngô Văn T** tổ chức Lễ cưới theo phong tục truyền thống năm 1990, nhưng không đăng ký kết hôn được. Qua trao đổi với Ủy ban nhân dân thị trấn B, huyện H, tỉnh Bắc Giang cũng xác nhận tại Sổ đăng ký kết hôn năm 1990 đang được lưu giữ tại UBND thị trấn B không thể hiện có việc đăng ký kết hôn giữa chị **H** và anh **T**. Như vậy không có căn cứ chứng minh việc chị **H** và anh **T** đã tiến hành đăng ký kết hôn tại UBND xã thị trấn B, huyện H, tỉnh Bắc Giang theo đúng quy định pháp luật. Vì vậy hôn nhân giữa chị **H** và anh **T** không được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

Xét hôn nhân của chị **H** và anh **T** tại thời điểm kết hôn năm 1990 vẫn đang áp dụng Luật Hôn nhân gia đình năm 1986. Tuy nhiên, theo hướng dẫn tại điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000. Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 thì trong thời hạn hai năm kể từ ngày Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 có hiệu lực chị **H** và anh **T** phải thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Tuy nhiên, cho đến nay mặc dù đủ điều kiện đăng ký kết hôn nhưng chị **H** và anh **T** vẫn không thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, nên hôn nhân của chị **H** và anh **T** là không hợp pháp do đó không công nhận chị **H** và anh **T** là vợ chồng phù hợp quy định tại khoản 4 Điều 3 của thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 và Điều 9, khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014

[3]. Về con chung: Chị **H** và anh **T** đều xác nhận vợ chồng có 02 người con là **Ngô Văn X**, sinh năm 1995 và **Ngô Văn N**, sinh năm 1997. Hiện nay cả hai con chung đã lập gia đình và đều lao động bình thường. Hiện nay các con chung đã trưởng thành, có khả năng lao động, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét là có căn cứ.

[4]. Về tài sản chung, tài sản riêng, công sức, công nợ, nhà ở, quyền sử dụng đất, ruộng đất và các quan hệ khác: Chị H, anh T không yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5]. Về án phí: Chị Dương Thị H không thuộc đối tượng được miễn giảm án phí ly hôn sơ thẩm, nên phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên:

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 9; khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1, Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000; điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án;

Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận chị Dương Thị H và anh Ngô Văn T là vợ chồng.

2. Về án phí: Chị Dương Thị H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004074 ngày 29/7/2024 tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Hiệp Hòa.

3. Về quyền kháng cáo: Báo cho đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Hiệp Hòa;
- Chi cục THA DS huyện Hiệp Hòa;
- UBND thị trấn B, huyện H;
- Đương sự;
- L.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Văn Tuấn**